

Số 2404/CBTTR-VHE

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 04 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

- Mã chứng khoán: VHE
- Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, Xã Ô Diên, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84.24) 448 16999
- Email: congbothongtin@vinaherbfoods.com
- Website: Vinaherbfoods.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/năm 2026

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/04/2026 tại đường dẫn: <https://vinaherbfoods.com/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

4. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 1/2026: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng Quý 1/2026

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Tiến Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 03/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Ô Diên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Nhật Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Hùng	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Công	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		421.444.021.954	413.964.285.195
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.306.024.451	4.889.171.620
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		83.063.534.285	92.207.750.961
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	19.252.523.345	32.301.500.221
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	31.236.010.940	17.331.160.740
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	32.575.000.000	42.575.090.000
140	IV. Hàng tồn kho	7	325.146.027.775	313.816.082.940
141	1. Hàng tồn kho		325.146.027.775	313.816.082.940
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.928.435.443	3.051.279.674
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	179.168.902	296.171.160
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.749.266.541	2.755.108.514
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		168.460.868.006	169.997.704.686
220	II. Tài sản cố định		40.647.290.366	42.155.942.135
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	23.894.562.766	25.403.214.535
222	- Nguyên giá		71.120.622.000	71.006.322.000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		-47.226.059.234	-45.603.107.465
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	16.752.727.600	16.752.727.600
228	- Nguyên giá		17.055.346.648	17.055.346.648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-302.619.048	-302.619.048
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	8	127.500.000.000	127.500.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		127.500.000.000	127.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		313.577.640	341.762.551
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	313.577.640	341.762.551
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		589.904.889.960	583.961.989.881

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		232.521.405.142	231.441.485.712
310	I. Nợ ngắn hạn		232.100.168.033	231.020.248.603
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	463.909.512	3.403.609.362
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	121.856.000	271.086.564
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.662.032.698	4.414.136.008
314	4. Phải trả người lao động		226.931.321	224.843.962
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	532.903.379	788.257.503
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	43.744.773	8.871.152
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	225.048.790.350	221.909.444.052
330	II. Nợ dài hạn		421.237.109	421.237.109
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	421.237.109	421.237.109
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		357.383.484.818	352.520.504.169
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	357.383.484.818	352.520.504.169
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		331.400.000.000	331.400.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		331.400.000.000	331.400.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-418.000.000	-418.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		-40.000	-40.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.401.524.818	21.538.544.169
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		21.538.544.169	4.229.738.356
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.862.980.649	17.308.805.813
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		589.904.889.960	583.961.989.881

maicanh

Nguyễn Thị Mai Anh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Phạm Thị Ánh

Phạm Thị Ánh

Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2026

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	147.881.786.148	145.632.103.591
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.740.000	0
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		147.880.046.148	145.632.103.591
11	4. Giá vốn hàng bán	21	135.928.259.444	140.619.745.303
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.951.786.704	5.012.358.288
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	30.165.712	8.230.473
22	7. Chi phí tài chính	23	4.532.332.292	2.404.711.978
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>4.471.875.490</i>	<i>2.312.317.718</i>
24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		0	0
25	8. Chi phí bán hàng	24	329.858.460	409.671.407
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	959.409.906	903.144.241
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.160.351.758	1.303.061.135
31	11. Thu nhập khác		0	134.437.406
32	12. Chi phí khác	26	65.637.084	5.636.368
40	13. Lợi nhuận khác		-65.637.084	128.801.038
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.094.714.674	1.431.862.173
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.231.734.025	286.785.833
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.862.980.649	1.145.076.340
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28		35


Nguyễn Thị Mai Anh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026


Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.094.714.674	1.431.862.173
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.622.951.769	1.665.375.855
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		32.805	-3.569.375
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-732.667	-554.410
06	- Chi phí lãi vay		4.471.875.490	2.312.317.718
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.188.842.071	5.405.431.961
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.150.058.649	-14.056.642.859
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-11.329.944.835	-26.280.072.239
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		-3.448.077.521	16.380.778.298
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		145.187.169	145.819.608
14	- Tiền lãi vay đã trả		-4.429.258.862	-2.279.583.974
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		0	-97.234.470
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.276.806.671	-20.781.503.675
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		732.667	554.410
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		732.667	554.410
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	2. Tiền thu từ đi vay		130.160.709.013	-24.316.023.100
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		-127.021.362.715	50.803.819.593
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.139.346.298	26.487.796.493
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.416.885.636	5.706.847.228
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.889.171.620	664.253.593
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-32.805	-2.625
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	10.306.024.451	6.371.098.196


Nguyễn Thị Mai Anh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026


Phạm Thị Ánh

Kế toán trưởng


Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 03/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Ô Diên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 331.400.000.000 đồng; tương đương 33.140.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe;
- Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh thương mại các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp: Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả để bán cho các đối tác trong và ngoài nước; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai, đóng lon và túi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái	Thôn Quyết Hùng, xã Xuân Ái, tỉnh Lào Cai	Kinh doanh thương mại các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu

Thông tin về công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 08.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 18 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025, hiệu lực từ 01/01/2026 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	04 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	06 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.10. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	3.794.320.960	121.947.303
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.511.703.491	4.767.224.317
	10.306.024.451	4.889.171.620

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ AVANTA HOLDINGS	407.250.000	-	10.686.250.000	-
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT TUẤN MINH	4.623.768.236	-	-	-
- HỢP TÁC XÃ QUÊ HÒI HỮU CƠ LẠNG SƠN	3.080.215.000	-	18.793.215.000	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN TECHVINA HOLDING	2.350.048.997	-	-	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT HÀ SPICES	7.535.750.000	-	2.781.000.000	-
- SHINYOUNG HERB CO., LTD	1.197.371.099	-	-	-
- Các khách hàng khác	58.120.013	-	41.035.221	-
	19.252.523.345	-	32.301.500.221	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	22.468.740	-	22.468.740	-
- Ông Vũ Văn Chương	-	-	4.000.000.000	-
- Ông Đỗ Hồng Tuấn	1.146.400.000	-	4.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Mai Lâm	2.850.000.000	-	4.400.000.000	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	85.000.000	-	85.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Sản xuất và Xuất khẩu Quế Hôi Việt Nam	9.813.250.000	-	-	-
- Ông Trần Văn Thuôi	3.100.000.000	-	4.650.000.000	-
- Hợp tác xã Nông Lâm Sản Viễn Sơn	14.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Chứng khoán FPT	99.000.000	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	119.892.200	-	173.692.000	-
	31.236.010.940	-	17.331.160.740	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khác				
Ông Nguyễn Văn Mạnh (1)	32.525.000.000	-	42.525.000.000	-
Công ty TNHH Tư Vấn Doanh Nghiệp Profit Station	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác	-	-	90.000	-
	32.575.000.000	-	42.575.090.000	-

(1) Khoản đặt cọc 50% số tiền mua 486.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp Rừng Lào Cai ("LCF") theo Văn bản thỏa thuận số 01/2024/WEWELL- LCF CNCP ngày 27/06/2024. Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến thỏa thuận đặt cọc nêu trên cho ông Nguyễn Văn Mạnh với tổng giá trị chuyển nhượng là 60.750.000.000 VND theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2025/HĐCNCP ngày 15/12/2025 và thanh lý thỏa thuận với LCF.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.055.213.857	-	8.249.501.915	-
- Công cụ, dụng cụ	39.312.131	-	44.632.131	-
- Thành phẩm	2.798.675.889	-	1.210.392.193	-
- Hàng hoá	316.252.825.898	-	304.311.556.701	-
	325.146.027.775	-	313.816.082.940	-

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND	VND	VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND	VND	Cộng
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	12.104.989.844	53.598.324.722	3.429.023.637	1.873.983.797					71.006.322.000
- Mua trong kỳ	-	-	114.300.000	-					114.300.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-					-
Số dư cuối kỳ	12.104.989.844	53.598.324.722	3.543.323.637	1.873.983.797					71.120.622.000
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	4.427.949.972	36.853.479.826	2.920.279.617	1.401.398.050					45.603.107.465
- Khấu hao trong kỳ	166.784.640	1.350.586.440	73.230.417	32.350.272					1.622.951.769
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-					-
Số dư cuối kỳ	4.594.734.612	38.204.066.266	2.993.510.034	1.433.748.322					47.226.059.234
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	7.677.039.872	16.744.844.896	508.744.020	472.585.747					25.403.214.535
Tại ngày cuối kỳ	7.510.255.232	15.394.258.456	549.813.603	440.235.475					23.894.562.766

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.755.746.448 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	16.752.727.600	210.000.000	92.619.048	17.055.346.648
Số dư cuối kỳ	16.752.727.600	210.000.000	92.619.048	17.055.346.648
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	210.000.000	92.619.048	302.619.048
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	210.000.000	92.619.048	302.619.048
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	16.752.727.600	-	-	16.752.727.600
Tại ngày cuối kỳ	16.752.727.600	-	-	16.752.727.600

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.752.727.600 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	179.168.902	296.171.160
	179.168.902	296.171.160
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	216.220.190	226.023.843
- Chi phí trả trước dài hạn khác	97.357.450	115.738.708
	313.577.640	341.762.551

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	221.769.031.680	221.769.031.680	130.160.709.013	126.986.259.622	224.943.481.071	224.943.481.071
(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đống Đa	39.996.400.000	39.996.400.000	5.080.500.000	5.076.900.000	40.000.000.000	40.000.000.000
(ii) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long	73.866.868.148	73.866.868.148	61.187.727.413	58.016.794.490	77.037.801.071	77.037.801.071
(iii) Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Mỹ Đình	79.999.399.000	79.999.399.000	35.986.481.600	35.986.200.600	79.999.680.000	79.999.680.000
(iv) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Long Biên	27.906.364.532	27.906.364.532	27.906.000.000	27.906.364.532	27.906.000.000	27.906.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	140.412.372	140.412.372	-	35.103.093	105.309.279	105.309.279
(v) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	140.412.372	140.412.372	-	35.103.093	105.309.279	105.309.279
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	421.237.109	421.237.109	-	-	421.237.109	421.237.109
(v) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	421.237.109	421.237.109	-	-	421.237.109	421.237.109
	221.909.444.052	221.909.444.052	130.160.709.013	127.021.362.715	225.048.790.350	225.048.790.350
	421.237.109	421.237.109	-	-	421.237.109	421.237.109
	421.237.109	421.237.109	-	-	421.237.109	421.237.109

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Đa theo Hợp đồng tín dụng số 11/2026 -HDCVHM/NHCT126-VHE ngày 12/02/2026. Hạn mức cấp tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 07 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Văn bản đảm bảo gồm các tài sản quy định cụ thể trên hợp đồng thế chấp.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPbank) - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cho vay số CLC - 52516 - 01 số tiền vay theo hạn mức 120.000.000.000 VND ngày 29/07/2025 dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nông sản và sản xuất nước uống thảo dược. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất cho vay được VPbank và khách hàng thỏa thuận trong khế ước nhận nợ và các văn bản liên quan. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong hợp đồng.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội theo Hợp đồng tín dụng số : 314895.25.833.6059556TD ngày 11/07/2025 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 90.000.000.000 VND, hạn mức chiết khấu bộ chứng từ theo LC là 10.000.000.000 VND. Giá trị hạn mức đã bao gồm số dư các khoản tín dụng theo hợp đồng tín dụng số 2240007.24.833.6059556TD ngày 26/06/2024 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 70.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng. Mục đích khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại quế hồi. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 19/06/2026. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 7 tháng. Tài sản đảm bảo gồm các bất động sản và động sản tài sản quy định cụ thể trên hợp đồng.
- (iv): Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Long Biên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 112-00030539.20113/2024/HBTĐ và phụ lục bổ sung ngày 16/04/2025, hạn mức cấp tín dụng là 28.000.000.000 VND với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh/ phát hành bảo lãnh/ LC của doanh nghiệp. Thời hạn cấp tín dụng được duy trì tới hết ngày 20/10/2027. Lãi suất và thời hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng/ Giấy nhận nợ/ Khế ước nhận nợ/ Hợp đồng chiết khấu/ Thỏa thuận (Hợp đồng) cấp bảo lãnh và các văn bản thỏa thuận khác liên quan được giao kết giữa hai bên. Tài sản đảm bảo gồm các tài sản quy định cụ thể trên hợp đồng.
- (v): Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CG/HBTĐ/2021/CONGTYPDUOCLIEU VATHUCPHAMVN ngày 02/12/2021 dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HDMB-KIAPVD ký ngày 11/10/2021. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cố định 7,4%/năm, việc trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU QUÊ HỒI VIỆT NAM	-	-	3.188.750.000	3.188.750.000
- Công ty TNHH Tiếp vận quốc tế BP	120.709.376	120.709.376	189.737.218	189.737.218
- HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP HỒI QUÊ THẠCH BÌNH GIA	306.000.000	306.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	37.200.136	37.200.136	25.122.144	25.122.144
	463.909.512	463.909.512	3.403.609.362	3.403.609.362

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT TUẤN MINH	-	157.336.564
- CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO THÁI MINH	121.856.000	113.750.000
	121.856.000	271.086.564

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp(+)/ phải thu (-) cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.399.662.649	1.231.734.025	-	5.631.396.674
- Thuế thu nhập cá nhân	14.473.359	16.162.665	-	30.636.024
	4.414.136.008	1.247.896.690	-	5.662.032.698

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	362.903.379	320.286.751
- Trích trước tiền lương	-	297.970.752
- Trích trước chi phí kiểm toán	170.000.000	170.000.000
	532.903.379	788.257.503

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	41.452.535	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.292.238	8.871.152
	43.744.773	8.871.152

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ này	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	21.538.544.169	352.520.504.169
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.862.980.649	4.862.980.649
Số dư cuối kỳ này	<u>331.400.000.000</u>	<u>(418.000.000)</u>	<u>(40.000)</u>	<u>26.401.524.818</u>	<u>357.383.484.818</u>

b) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	33.140.000	33.140.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	33.140.000	33.140.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.140.000	33.140.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4	4
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.139.996	33.139.996
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.139.996	33.139.996

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	147.317.419.549	145.033.819.400
Doanh thu bán thành phẩm	283.862.339	433.648.191
Doanh thu bán vật liệu, gia công	280.504.260	164.636.000
	147.881.786.148	145.632.103.591

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.740.000	-
	1.740.000	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	133.487.673.983	138.473.571.719
Giá vốn của thành phẩm đã bán	263.268.608	300.026.759
Giá vốn vật liệu đã bán, gia công	207.908.741	86.448.980
Chi phí không đạt công suất được tính trực tiếp vào giá vốn	1.969.408.112	1.759.697.845
	135.928.259.444	140.619.745.303

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	732.667	554.410
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	27.751.410	4.106.688
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1.681.635	3.569.375
	30.165.712	8.230.473

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.471.875.490	2.312.317.718
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31.606.418	54.023.990
Chi phí tài chính khác	28.850.384	38.370.270
	4.532.332.292	2.404.711.978

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.846.240	241.147.402
Chi phí nhân công	145.902.677	34.600.682
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.325.756	2.325.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.566.647	8.566.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.217.140	123.030.920
	329.858.460	409.671.407

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	449.255.326	438.396.563
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.221.655	13.536.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.681.613	96.548.949
Thuế, phí, lệ phí	14.661.656	41.699.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.589.656	312.963.096
	959.409.906	903.144.241

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	-	134.437.406
	-	134.437.406

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	-	11.587
Chi phí khác	65.637.084	5.624.781
	65.637.084	5.636.368

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.094.714.674	1.431.862.173
Các khoản điều chỉnh:	65.637.084	5.636.368
- Chi phí không hợp lệ	65.637.084	5.636.368
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.681.635)	(3.569.375)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(1.681.635)	(3.569.375)
Thu nhập tính thuế TNDN	6.158.670.123	1.433.929.166
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.231.734.025	286.785.833

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.862.980.649	1.145.076.340
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.862.980.649	1.145.076.340
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.139.996	33.139.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	147	35

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.


Nguyễn Thị Mai Anh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026


Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị